

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **04/2022/HNGĐ-ST**
Ngày: 11-01-2022
V/v tranh chấp: “Ly hôn, yêu cầu
công nhận tài sản riêng khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoài Đức Huệ

Bà Trần Thanh Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Đình Linh Chi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: Bà Đặng Vân Hoàng Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 749/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn, yêu cầu công nhận tài sản riêng khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1036/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 1112/2021/QDST-HNGĐ ngày 15/12/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị Kim X**, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện N, tỉnh Đ.

2. *Bị đơn:* Ông **Lê Văn E**, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Tổ 8, khu phố K, thị trấn H, huyện N, tỉnh Đ.

(Bà X có mặt, ông E vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Nguyên đơn bà Lê Thị Kim X trình bày:*

Bà và ông Lê Văn E chung sống vào năm 2005, trên cơ sở thương yêu nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T (được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 56, quyền số 01 ngày 30/3/2005). Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói

chung nên thường xuyên cãi nhau. Từ tháng 4/2019 bà và ông E sống ly thân nhau (ông E về nhà riêng tại xã H, huyện N sinh sống) đến nay không hòa giải đoàn tụ lần nào.

Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu giải quyết ly hôn với ông E.

- Con chung: không có.

- Tài sản chung: không có.

- Nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

- Tài sản riêng: vào năm 1998 bà được hưởng thừa kế diện tích đất tại thửa 158 tờ bản đồ 12 xã T từ ba là ông Lê Ngọc Ch. Sau đó bà đi đăng ký kê khai và đến ngày 04/11/1999 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (diện tích 4241m² thửa 158 tờ bản đồ 12 xã T – mục đích sử dụng: Lúa).

Đến năm 2011 do Nhà nước có chủ trương cấp đổi sổ đồng loạt, bà đi đăng ký kê khai thì được yêu cầu phải khai cả vợ, chồng nên bà điền tên ông Lê Văn E vào đơn xin đăng ký cấp đổi. Đến ngày 18/10/2011 thì UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà và ông E cùng đứng tên (diện tích 4.619m² – đất trồng lúa, thửa mới 116 tờ bản đồ 07 xã T).

Thực tế thì từ trước đến nay bà là người quản lý, sử dụng đất. Ông Lê Văn E không sử dụng, cũng không có công sức đóng góp gì. Diện tích đất nêu trên là cha mẹ cho riêng bà, nay đề nghị Tòa án công nhận đây là tài sản riêng của bà.

** Bị đơn ông Lê Văn E trình bày:*

Vào ngày 30/3/2005 ông và bà Lê Thị Kim X đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện N, tỉnh Đ. Việc ông bà chung sống là hoàn toàn tự nguyện, thực tế thì ông và bà X chỉ chung sống một thời gian. Khoảng từ năm 2017 thì ông bà sống ly thân nhau (ông ở nhà riêng tại xã H, hoàn toàn không qua lại gì với bà X nữa). Nay bà X xin ly hôn, ông đồng ý thuận tình.

- Con chung: không có.

- Tài sản chung: không có.

- Nợ chung: không có.

Ông xác định diện tích đất tại thửa 116 tờ bản đồ 07 xã T là tài sản riêng của bà X, không phải là của chung vợ chồng. Thực tế ông không biết đất này nằm ở đâu, ông cũng không trực tiếp canh tác đất. Việc bà X đi đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi nào, vì sao lại có tên của ông trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông không biết.

Nay bà X yêu cầu công nhận diện tích đất tại thửa 116 tờ bản đồ 07 xã T là tài sản riêng của bà X, ông đồng ý. Ông không tranh chấp gì với bà X nên xin vắng mặt trong quá trình giải trình giải quyết vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục Tòa án thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, hòa giải, xác định quan hệ tranh chấp và tư cách tố tụng của đương sự, việc tuân theo pháp luật của đương sự và của hội đồng xét xử đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Bà Lê Thị Kim X và ông Lê Văn E tự nguyện chung sống vào năm 2005, có đăng ký kết hôn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm nên vào năm 2019 ông bà sống ly thân nhau đến nay không hòa giải đoàn tụ.

Đối với diện tích đất tại thửa 116 tờ bản đồ 07 xã T do bà X được chia thừa kế, năm 1999 bà Lê Thị Kim X được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 05/01/2008 bà X làm đơn đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ghi tên ông Lê Văn E vào đơn nên ngày 18/10/2011 Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà X và ông E. Tuy nhiên tại bản khai ngày 04/01/2022 ông E xác định diện tích đất tại thửa 116 tờ bản đồ 06 xã T là tài sản riêng của bà X, ông E không tranh chấp.

Nay bà X yêu cầu giải quyết ly hôn với ông E, đồng thời đề nghị công nhận diện tích đất 4.619m² thửa 116 tờ bản đồ 07 xã T là tài sản riêng của bà. Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 11 luật hôn nhân gia đình năm 2000; các điều 43, 44, 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ông Lê Văn E có yêu cầu vắng mặt nên cần căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết vụ án theo quy định.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ tranh chấp và tư cách đương sự: Bà Lê Thị Kim X yêu cầu giải quyết ly hôn với ông Lê Văn E, đồng thời đề nghị công nhận tài sản riêng cho bà. Hiện nay ông E cư trú và sinh sống tại cư trú tại khu phố K, thị trấn H, huyện N, tỉnh Đ nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện N có thẩm quyền giải quyết vụ án. Quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp ly hôn, yêu cầu công nhận tài sản riêng khi ly hôn”. Căn cứ Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định nguyên đơn là bà Lê Thị Kim X, bị đơn là ông Lê Văn E.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Kim X và ông Lê Văn E chung sống trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Đ (được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 56 quyển số 01 ngày 30/3/2005). Căn cứ Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000, hôn nhân trên được xem là hợp pháp. Nay bà X xin ly hôn ông E do vợ chồng không còn tình cảm.

Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn thì thấy: Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn theo bà X khai là do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Từ tháng 4/2019 bà và ông E sống ly thân cho đến nay không hòa giải đoàn tụ. Quá trình giải quyết, ông E cũng không yêu cầu hòa giải đoàn tụ, tại biên bản làm việc ngày 04/01/2022 ông E đồng ý thuận tình ly hôn. Từ đó cho thấy mâu thuẫn giữa bà X và ông E đã trầm trọng và kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt nên cần cho bà X ly hôn với ông E là phù hợp pháp luật.

[3.2]. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: đương sự khai không có nên không xem xét.

[3.3]. Xét yêu cầu công nhận tài sản riêng là diện tích đất 4.619m² tại thửa 116 tờ bản đồ 07 xã T, huyện N, tỉnh Đ: Bà X khai diện tích đất này bà được cha mẹ cho từ năm 1998, bà đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/11/1999. Sau đó do chủ trương đổi sổ của Nhà nước nên bà đi đăng ký kê khai lại. Khi đăng ký cấp đổi thì buộc phải có tên cả vợ hoặc chồng nên bà mới ghi tên ông E vào đơn xin cấp đổi.

- Xét thấy: Nguồn gốc diện tích đất diện tích đất 4241m² thửa 158 là do bà X được ông Lê Ngọc Ch chia thừa kế (di chúc được UBND xã T chứng thực ngày 05/12/1998). Ngày 29/10/1998, bà Lê Thị Xè đăng ký kê khai đất (thửa 158 tờ bản đồ 12 xã T), đến ngày 04/11/1999 bà được Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 4.241m² thửa 158 tờ bản đồ 12 xã T; mục đích sử dụng: Lúa.

Ngày 05/11/2008 thì bà X làm đơn xin cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đổi với thửa 158 tờ bản đồ 12 (trương ứng thửa mới 116 bản đồ 07) xã T. Đến ngày 18/10/2011, Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà X và ông E, diện tích 4.619m² thửa 116 bản đồ 07 xã T (mục đích sử dụng: đất trồng lúa).

Quá trình quản lý sử dụng: Diện tích đất tranh chấp là đất trồng lúa, từ trước đến nay bà X trực tiếp quản lý, sử dụng đất. Thời điểm bà X được hưởng thừa kế thì đất này đã có sẵn, khi bà X được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mục đích sử dụng là trồng lúa. Như vậy từ trước đến nay bà X không phải bỏ công sức tôn tạo, bồi đắp, kê cả khi Nhà nước cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà X và ông E đứng tên thì mục đích sử dụng đất vẫn không thay đổi, ông E không có công sức đóng góp gì, cũng không trực tiếp sử dụng đất.

Căn cứ vào “Đơn xin cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” ngày 5/11/2008 (chứng cứ do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ cung cấp – thể hiện tại bút lục 66) thì lý do xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do đo đạc lại bản đồ địa chính mới. Chứng cứ này phù hợp với lời khai của bà X, cũng thể hiện rõ lý do cấp đổi là vì Nhà nước chỉnh lý bản đồ, không phải do bà X tự nguyện nhập diện tích đất này vào khối tài sản chung của vợ chồng.

Mặt khác, tại biên bản làm việc ngày 04/01/2022 ông Lê Văn E xác định diện tích đất tại thửa 116 bản đồ 07 xã T là tài sản riêng của bà X.

Từ những nhận định nêu trên xác định được diện tích đất tại thửa 116 tờ bản đồ 07 xã T là tài sản riêng của bà Lê Thị Kim X, vì vậy yêu cầu khởi kiện của bà X được chấp nhận.

[4]. Về chi phí tố tụng: Bà Lê Thị Kim X phải chịu toàn bộ (đã nộp xong).

[5]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Bà Lê Thị Kim X thuộc đối tượng người cao tuổi và đã có đơn xin miễn án phí nên được chấp nhận.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 35, 39, 147, 220, 227, 228, 264, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000; các điều 43, 44, 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Kim X về việc “Tranh chấp ly hôn, yêu cầu công nhận tài sản riêng khi ly hôn” đối với bị đơn ông Lê Văn E.

1. Xử: Cho bà Lê Thị Kim X được ly hôn ông Lê Văn E.
2. Xử: Công nhận diện tích đất 4.619m² thửa 116 tờ bản đồ 07 xã T là tài sản riêng của bà Lê Thị Kim X.

Tứ cận đất:

Đông giáp: thửa 171

Tây giáp: thửa 155

Nam giáp: thửa 153

Bắc giáp: thửa 94

(có sơ đồ, bản vẽ kèm theo)

Bà X được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai đất theo quy định pháp luật.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Lê Thị Kim X phải chịu 24.220.000 đồng (đã nộp xong).
4. Về án phí: Bà Lê Thị Kim X được miễn án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm.

Báo cho bà Lê Thị Kim X biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông Lê Văn E được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- Tòa án tỉnh; Thi hành án;
- UBND TT. Hiệp Phước;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

Nguyễn Thị Mai